

**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH GIAO TIẾP CƠ BẢN**

**Ngày kiểm tra:** 28/03/2021

**Thời gian kiểm tra:** 13h00

**Thời gian ôn tập:** từ 14/03/2021 đến 21/03/2021

**Địa điểm kiểm tra:** Số 1 Đoàn Kết, P Bình Thọ, Q Thủ Đức, TP HCM

**Lớp:** TAC1(nhóm 1)

| Stt | Số báo danh | Họ và tên       |       | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Giới tính | Điểm |      |      |     | Điểm TBC | Kết Quả | Xếp Loại   | Ghi chú |
|-----|-------------|-----------------|-------|------------|----------------|-----------|------|------|------|-----|----------|---------|------------|---------|
|     |             |                 |       |            |                |           | Đọc  | Viết | Nghe | Nói |          |         |            |         |
| 1   | TACB001     | Trần Thị        | Ân    | 19/01/1980 | Quảng Ngãi     | Nữ        | 8.0  | 8.0  | 7.0  | 3.5 | 6.63     | Đạt     | Trung Bình |         |
| 2   | TACB002     | Long Thị Kim    | Ân    | 25/10/1998 | Bình Thuận     | Nữ        | 7.5  | 7.5  | 6.5  | 4.5 | 6.50     | Đạt     | Trung Bình |         |
| 3   | TACB003     | Nguyễn Thị Diễm | Anh   | 29/06/1996 | An Giang       | Nữ        | 7.5  | 7.5  | 6.5  | 3.5 | 6.25     | Đạt     | Trung Bình |         |
| 4   | TACB004     | Võ Kim          | Anh   | 02/09/2001 | Bình Phước     | Nữ        | 7.5  | 7.5  | 5.5  | 3.5 | 6.00     | Đạt     | Trung Bình |         |
| 5   | TACB005     | Đặng Gia        | Bảo   | 12/05/2003 | TP Hồ Chí Minh | Nam       | 8.0  | 8.0  | 9.0  | 3.5 | 7.13     | Đạt     | Trung Bình |         |
| 6   | TACB006     | Đoàn Chí        | Bảo   | 09/12/1996 | Đắk Lắk        | Nam       | 8.5  | 8.5  | 7.5  | 4   | 7.13     | Đạt     | Trung Bình |         |
| 7   | TACB007     | Đỗ Thị Tuyết    | Chinh | 10/02/2001 | Thanh Hóa      | Nữ        | 8.0  | 8.0  | 8.5  | 4   | 7.13     | Đạt     | Trung Bình |         |
| 8   | TACB008     | Phạm Văn        | Đông  | 03/06/1978 | TP Hồ Chí Minh | Nam       | 8.5  | 8.5  | 9.5  | 4   | 7.63     | Đạt     | Trung Bình |         |
| 9   | TACB009     | Võ Anh          | Đức   | 23/01/2001 | Quảng Ngãi     | Nam       | 8.5  | 8.5  | 8.0  | 3.5 | 7.13     | Đạt     | Trung Bình |         |
| 10  | TACB010     | Phạm Văn        | Duy   | 20/06/1989 | TP Hồ Chí Minh | Nam       | 8.5  | 8.5  | 6.5  | 3.5 | 6.75     | Đạt     | Trung Bình |         |
| 11  | TACB011     | Trần Thị cẩm    | Duyên | 03/08/1990 | Bình Định      | Nữ        | 8.5  | 8.5  | 4.5  | 4   | 6.38     | Đạt     | Trung Bình |         |
| 12  | TACB012     | Lê Thị          | Giang | 30/12/1991 | Thanh Hóa      | Nữ        | 9.0  | 9.0  | 9.0  | 3.5 | 7.63     | Đạt     | Trung Bình |         |
| 13  | TACB013     | Nguyễn Văn      | Giang | 14/07/1988 | Cà Mau         | Nam       | 7.5  | 7.5  | 8.5  | 3   | 6.63     | Đạt     | Trung Bình |         |
| 14  | TACB014     | Phùng Quang     | Hiền  | 02/12/1992 | Đồng Nai       | Nam       | 8.5  | 8.5  | 8.5  | 3.5 | 7.25     | Đạt     | Trung Bình |         |
| 15  | TACB015     | Trương Thị      | Hoa   | 27/07/1980 | Bắc Ninh       | Nữ        | 8.0  | 8.0  | 7.0  | 3.5 | 6.63     | Đạt     | Trung Bình |         |

| Stt | Số báo danh | Họ và tên        |       | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Giới tính | Điểm |      |      |     | Điểm TBC | Kết Quả   | Xếp Loại   | Ghi chú  |
|-----|-------------|------------------|-------|------------|----------------|-----------|------|------|------|-----|----------|-----------|------------|----------|
|     |             |                  |       |            |                |           | Đọc  | Viết | Nghe | Nói |          |           |            |          |
| 16  | TACB016     | Nguyễn Việt      | Hòa   | 01/10/1996 | Đắk Lắk        | Nam       | 9.0  | 9.0  | 8.5  | 3.5 | 7.50     | Đạt       | Trung Bình |          |
| 17  | TACB017     | Nguyễn Thị Tuyết | Hồng  | 10/03/1998 | TP Hồ Chí Minh | Nữ        | 8.5  | 8.5  | 9.0  | 5   | 7.75     | Đạt       | Trung Bình |          |
| 18  | TACB018     | Nguyễn Quang     | Huân  | 10/03/1989 | Lâm Đồng       | Nam       | 8.5  | 8.5  | 7.5  | 4   | 7.13     | Đạt       | Trung Bình |          |
| 19  | TACB019     | Lưu Trúc         | Hưng  | 23/05/1996 | Đắk Lắk        | Nam       | 9.0  | 9.0  | 8.5  | 4.5 | 7.75     | Đạt       | Trung Bình |          |
| 20  | TACB020     | Phạm Thu         | Hương | 19/03/995  | Hải Dương      | Nữ        | 8.5  | 8.5  | 8.0  | 3.5 | 7.13     | Đạt       | Trung Bình |          |
| 21  | TACB021     | Bùi Nguyễn Quang | Huy   | 10/12/2001 | Bình Định      | Nam       | 8.5  | 8.5  | 8.5  | 4   | 7.38     | Đạt       | Trung Bình |          |
| 22  | TACB022     | Lê Văn           | Huy   | 28/08/1998 | Đồng Nai       | Nam       | 8.5  | 8.5  | 8.0  | 4.5 | 7.38     | Đạt       | Trung Bình |          |
| 23  | TACB023     | Kiều Tuấn        | Kiệt  | 16/01/1987 | TP Hồ Chí Minh | Nam       | 8.5  | 8.5  | 8.0  | 3.5 | 7.13     | Đạt       | Trung Bình |          |
| 24  | TACB024     | Trần Thị Thúy    | Kiều  | 15/04/1988 | Phú Yên        | Nữ        | 8.0  | 8.0  | 9.0  | 6   | 7.75     | Đạt       | Khá        |          |
| 25  | TACB025     | Phạm Nguyễn Kim  | Lài   | 20/11/2001 | Phú Yên        | Nữ        | 0.0  | 0.0  | 0.0  | 0   | 0.00     | Không Đạt | Không đạt  | Vắng thi |
| 26  | TACB026     | Nguyễn Thị Thanh | Lam   | 07/11/2001 | Nam Định       | Nữ        | 9.0  | 9.0  | 9.0  | 5   | 8.00     | Đạt       | Trung Bình |          |
| 27  | TACB027     | Phạm Thị Mỹ      | Lê    | 28/12/1992 | Quảng Nam      | Nữ        | 8.0  | 8.0  | 9.0  | 6   | 7.75     | Đạt       | Khá        |          |
| 28  | TACB028     | Trần Thị Thùy    | Linh  | 10/11/2001 | Nghệ An        | Nữ        | 8.5  | 8.5  | 9.0  | 4.5 | 7.63     | Đạt       | Trung Bình |          |
| 29  | TACB029     | Lê Thị           | Loan  | 26/09/1998 | Thanh Hóa      | Nữ        | 8.5  | 8.5  | 9.0  | 5   | 7.75     | Đạt       | Trung Bình |          |
| 30  | TACB030     | Lê Thị Hồng      | Loan  | 17/03/1988 | TP Hồ Chí Minh | Nữ        | 9.0  | 9.0  | 9.0  | 3   | 7.50     | Đạt       | Trung Bình |          |
| 31  | TACB031     | Phan Thành       | Long  | 23/03/2000 | Vĩnh Long      | Nam       | 6.0  | 6.0  | 7.0  | 4.5 | 5.88     | Đạt       | Trung Bình |          |

Tổng số thí sinh dự kiểm tra: 30

Tổng số thí sinh vắng dự kiểm tra: 01

Tổng số thí sinh đạt: 30

Tổng số thí sinh không đạt: 01

TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2021

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM TRA**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**TRƯỞNG BAN THƯ KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**THƯ KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên)

| Stt | Số báo danh | Họ và tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Điểm |      |      |     | Điểm TBC | Kết Quả | Xếp Loại | Ghi chú |
|-----|-------------|-----------|-----------|----------|-----------|------|------|------|-----|----------|---------|----------|---------|
|     |             |           |           |          |           | Đọc  | Viết | Nghe | Nói |          |         |          |         |

ThS. Dương Công Hiếu

Ths. Lương Kim Anh

Nguyễn Thị Hằng





